



Tiểu luận

Thực trạng, nguyên nhân và giải pháp đối với tình trạng thất nghiệp ở Việt nam



Lời mở đầu:

Trong công cuộc đổi mới nước ta hiện nay, vấn đề thất nghiệp và các chính sách giải quyết việc làm đang là vấn đề nóng bỏng “và không kém phần bức bách” đang được toàn xã hội đặc biệt quan tâm.

Đất nước ta đang trong quá trình chuyển sang kinh tế phát triển, chúng ta đang từng bước đổi mới, nhằm nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân, kinh tế vĩ mô đã vạch rõ những vấn đề phát sinh trong đó thể hiện ở những vấn đề: Thất nghiệp, việc làm, lạm phát...tuy nhiên, đề tài này chỉ đi vào nghiên cứu vấn đề **thất nghiệp và việc làm ở Việt Nam**.

Sự biến động của tỷ lệ thất nghiệp từ năm 1986 đến năm 1996, các nguyên nhân làm tăng hay giảm tỷ lệ thất nghiệp, trong từng giai đoạn kể trên: Số người tăng thêm trong lực lượng lao động hàng năm và số người được giải quyết việc làm hàng năm. Các chính sách giải quyết việc làm của nhà nước ta từ năm 1986 đến nay “đặc điểm của thời kỳ đưa ra chính sách đó, mục tiêu của chính sách, kết quả đạt được, những vấn đề chưa đạt được”. Tình hình việc làm của người lao động Việt nam hiện nay, phương hướng giải quyết việc làm của Nhà nước, phương hướng giải quyết việc làm của Nhà nước trong thời gian tới.

Đề tài nghiên cứu này nhằm mục đích đưa ra nhận thức đúng đắn và sự vận dụng có hiệu quả những vấn đề nêu trên. Từ đó có thể nêu lên được cơ sở lý luận để xây dựng mà hình chủ nghĩa xã hội Việt Nam. Việc nhận thức và vận dụng đúng đắn vấn đề này giúp ta giải quyết được những thực trạng này được là sự giảm sút to lớn về mặt sản lượng và đôi khi còn kéo theo nạn lạm phát cao. Đồng thời nó còn giải quyết được nhiều vấn đề xã hội. Bởi vì thất nghiệp tăng số người không có công ăn việc làm nhiều hơn gắn liền với sự gia tăng các tệ nạn xã hội như: cờ bạc, trộm cắp...làm xói

mòn nếp sống lành mạnh, có thể phá vỡ nhiều mối quan hệ truyền thống, gây tổn thương về mặt tâm lý và niềm tin của nhiều người.

Trong đề tài nghiên cứu này, em xin trình bày một số quan điểm của bản thân vấn đề thất nghiệp và việc làm của Việt Nam. Tuy nhiên thời gian hạn hẹp và trình độ của một sinh viên có hạn, bài tiểu luận này chỉ xin dừng lại ở việc tổng kết những gì đã được học ở trường, các ý kiến và số liệu kèm theo về vấn đề nói trên đã được một số nhà nguyên cứu đi sâu vào tìm hiểu và được đăng tải trên báo hoặc tạp chí. Vì vậy, tiểu luận được kết cấu gồm:

1. Những vấn đề cơ bản về thất nghiệp.

1.1. Một vài khái niệm về thất nghiệp.

1.2. Tỷ lệ thất nghiệp

1.3. Tác động thất nghiệp và việc làm.

2. Thực trạng, nguyên nhân, giải pháp.

2.1. Thực trạng thất nghiệp ở Việt nam.

2.2. Nguyên nhân thất nghiệp ở Việt nam.

2.3. Giải pháp và tạo công ăn việc làm.

Kết luận

(1) NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ THẤT NGHIỆP.

1.1: Một vài khái niệm về thất nghiệp.

Để có cơ sở xác định thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp cần phân biệt một vài khái niệm sau:

- Những người trong độ tuổi lao động là những người ở độ tuổi có nghĩa là có quyền lợi lao động theo quy định đã ghi trong hiến pháp.

- Lực lượng lao động là số người trong độ tuổi lao động đang có việc làm hoặc chưa có việc làm nhưng đang tìm việc làm.

- Người có việc làm nhưng đang làm trong các cơ sở kinh tế, văn hoá xã hội.

- Người thất nghiệp là người hiện đang chưa có việc làm nhưng mong muốn và đang tìm việc làm.

- Ngoài những người đang có việc làm và thất nghiệp, những người còn lại trong độ tuổi lao động được coi là những người không nằm trong lực lượng lao động bao gồm: người đi học, nội trợ gia đình, những người không có khả năng lao động do đau ốm, bệnh tật và một bộ phận không muốn tìm việc làm với nhiều lý do khác nhau.

Bảng thống kê dưới đây giúp ta hình dung

Dân số	Trong độ tuổi lao động	Lực lượng lao động	Có việc
		Ngoài lực lượng lao động (ốm đau, nội trợ, không muốn tìm việc)	Thất nghiệp
	Ngoài độ tuổi lao động		

Những khái niệm trên có tính quy ước thống kê và có thể khác nhau giữa các quốc gia.

Do tình hình kinh tế và đặc điểm tuổi thất nghiệp có sự khác nhau giữa các nước nên việc xác định những tiêu thức làm cơ sở xây dựng những khái niệm trên thật không dễ dàng và cần tiếp tục được thảo luận (thất nghiệp thật sự thất nghiệp vô hình, bán thất nghiệp và thu nhập...)

1.2: Tỷ lệ thất nghiệp:

Tỷ lệ thất nghiệp là một chỉ tiêu phản ánh khái quát tình trạng thất nghiệp của một quốc gia. Cũng vì thế còn có những quan niệm khác nhau về nội dung và phương pháp tính toán để nó có khả năng biểu hiện đúng và đầy đủ đặc điểm nhiều vẻ của tình trạng thất nghiệp thực tế, đặc biệt là các nước đang phát triển.

Bước vào năm 1991. Việt Nam có dân số là 66 triệu người, trong đó có 34 triệu người đang ở tuổi lao động. Năm 2001 dân số là 80 triệu người và số người ở độ tuổi lao động là 45 - 46 triệu người. Nguồn nhân lực dồi dào ý thức lao động cần cù, năng động, sáng tạo nắm bắt nhanh những tri thức và công nghệ mới. Hơn 16 triệu người ít nhất đã tốt nghiệp các trường phổ thông trung học hay trung học dạy nghề là nguồn nhân lực quan trọng nhất cho sự phát triển ở Việt Nam và tham gia vào phân công lao động quốc tế.

Dân số đông tạo nên thị trường nội địa rộng lớn, một yếu tố hết sự quan trọng đối với việc phát triển kinh tế xã hội. Tuy nhiên, do tình trạng kém phát triển và có nhiều chế độ đối với nguồn lực khác, việc dân số phát triển nhanh chóng lại là một gánh nặng gây khó khăn cho việc cải thiện cơ hội tìm hiểu việc làm và điều kiện sống.

Theo con số thống kê chính thức. Việt nam có khoảng 1,7 triệu người thất nghiệp trong đó có rất nhiều cư dân ở các thành phố và chủ yếu là ở độ tuổi thanh niên. Hơn nữa, còn có tình trạng thiếu việc làm nghiêm trọng và phổ biến ở nông thôn vào thời kỳ nhàn rỗi và khu vực kinh tế nhà nước trong quá trình cải tổ hệ thống kinh tế xã hội, ước tính trong thập kỷ tới mỗi năm sẽ có hơn 1 triệu người bước vào độ tuổi lao động và tỷ lệ tăng của lực lượng lao động sẽ cao hơn so với tỷ lệ tăng dân số. Một vài năm trở lại đây, lực lượng lao động đã tăng 3,43 - 3,5% mỗi năm so với mức tăng dân số là 2,2 - 2,4%.

Bảng số người TN theo độ tuổi

(Đơn vị: người)

Tuổi	Số lượng	Tỷ lệ số với tổng số N%	Tỷ lệ so với số người cùng độ tuổi%	Số lượng	Tỷ lệ so với tổng số TN%	Tỷ lệ so với số người tuổi%
TS	1350035	100,0	4,17	661664	100,0	9,1
16-19	652261	48,3	12,43	283460	12,8	25,5
20-24	376951	27,9	6,74	198037	29,9	16,4
25-29	167640	12,4	3,06	94386	14,3	7,5
30-39	114655	8,5	1,47	64595	9,8	3,3
40-49	27432	2,0	0,66	15467	2,3	1,5
50-hết	11093	0,8	0,35	5719	0,9	0,8
TLĐ						

Nguồn: PTS Nguyễn Quan Hiên: Thị trường lao động. Thực trạng và giải pháp. Nhà xuất bản thống kê, Hà Nội 1996, trang 67.

1.3: Tác động thất nghiệp và việc làm.

Số người tăng thêm trong lực lượng lao động hàng năm và số người được giải quyết việc làm hàng năm.

Trong những năm gần đây, nhờ đường lối đổi mới của Đảng mà nhiều lao động đã và đang được thu hút vào các ngành nghề, các lĩnh vực, ở mỗi địa bàn, trong nhiều thành phần kinh tế trên phạm vi quốc gia và từng bước hoà nhập vào cộng đồng quốc tế. Tuy nhiên, do điểm xuất phát thấp nên Việt Nam vẫn là nước nghèo, còn thiếu việc làm hoặc việc làm không ổn định việc chăm lo giải quyết việc làm đã trở thành nhiệm vụ cơ bản và cấp bách đòi hỏi các ngành các cấp, mỗi gia đình và toàn xã hội phải quan tâm. Từ cơ cấu dân số, ta thấy số người dưới 15 tuổi chiếm 40% trong khi đó tỷ lệ gia tăng tự nhiên cao (2,2%) vì vậy, nảy sinh một vấn đề là một lao động bình quân phải nuôi dưỡng nhiều người. Nếu lao động không có việc hoặc số ngày công trong năm thấp, số giờ làm việc trong 1 ngày, năng suất lao động 1 giờ làm việc kém thì mỗi gia đình và toàn xã hội sẽ rất khó khăn.

Hiện nay, nguồn lao động hàng năm tăng 3,2 - 3,5%, năm 2001 là 2,7%/năm. Bối cảnh kinh tế xã hội sinh ra nhiều mâu thuẫn giữa khả năng tạo việc làm còn hạn chế trong khi đó nhu cầu giải quyết việc làm ngày càng tăng, tất yếu dẫn đến tình hình một bộ phận lao động chưa có việc làm nhất là đối với thanh niên ở thành thị, khu công nghiệp, khu tập trung, vùng ven biển. Tổng điều tra dân số ngày 01/04/1989 cho thấy hiện có khoảng 1,7 triệu người không có việc làm. Người lao động nước ta có đặc điểm:

- 80% sống ở nông thôn

- 70% đang làm trong lĩnh vực nhà nước
- 14% sống lao động làm việc trong khu vực nhà nước
- 10% trong lao động tiểu thủ công nghiệp
- 90% lao động thủ công.

Năng xuất lao động và hiệu quả làm việc rất thấp dẫn đến tình trạng thiếu việc làm rất phổ biến và nghiêm trọng. Ở nông thôn 1/3 quỹ thời gian lao động chưa được sử dụng tốt bằng 5 triệu người lao động. Trong khu vực nhà nước, số lao động không có nhu cầu sử dụng lên tới 25 - 30% có nơi lên tới 40 - 50%. Đây là điều làm cho đời sống kinh tế xã hội khó khăn của đất nước ta những năm 1986 - 1991.

Với tốc độ phát triển dân số và lao động như hiện nay hàng năm chúng ta phải tạo ra hơn 1 triệu chỗ làm việc mới cho số người bước vào độ tuổi lao động, 1,7 triệu người chưa có việc làm, hàng chục cán bộ, bộ đội phục viên, xuất ngũ, học sinh...

Những số liệu dưới đây sự giúp ta hiểu rõ hơn:

Nhịp độ tăng bình quân hàng năm.

		1987-1991	1992-1996	1997-2001
Tốc độ tăng dân số (%)		2,15	2,1	1,8
Tốc độ tăng nguồn LĐ (%)		3,05	2,75	2,55
Về số lượng tuyệt đối	1985	1991	1996	2001
Tổng dân số vào tuổi LĐ	30,3	35,6	16,7	46,1
(Triệu người)%so với dân số	19,2	50,2	53,3	55

Mức tăng bình quân (ngàn người)	900	1060	1023	1090
---------------------------------	-----	------	------	------

Số thanh niên vào tuổi lao động và số lao động tăng thêm trong 5 năm 1992 - 1996 và 1992 - 2005.

	<i>5 năm 1992-1996</i>			<i>15 năm 1992 - 2005</i>		
	<i>Số TN vào tuổi LD</i>	<i>Số LD tăng thêm</i>		<i>Số TN vào tuổi LD</i>	<i>Số LD tăng thêm</i>	
		<i>Số lượng</i>	<i>Nhịp độ tăng BQ</i>		<i>Số lượng</i>	<i>Nhịp độ tăng BQ</i>
Cả nước	7562	5150	2,75	23550	15700	2,45
Miền núi và Trung Du Bắc Bộ	1197	720	2,55	3800	2460	2,55
Đồng Bằng Sông Hồng	1480	960	2,45	4730	3000	2,30
Khu 4 cũ duyên hải Trung Bộ	870	580	3,00	2600	1760	2,70
Đông nam bộ	1915	1510	3,35	5762	5762	2,70
Tây nguyên	240	160	2,35	850	420	2,95

Theo thống kê 1996 dân số nước ta khoảng 74 triệu người, số người trong độ tuổi lao động là 38 triệu chiếm 53% dân số, tốc độ tăng dân số là

2,2%, mỗi năm có khoảng 0,9-1 triệu người được tiếp nhận và giải quyết việc làm.

Theo tính toán của tổ chức lao động quốc tế (ILO) với tốc độ tăng nguồn lao động trên 3% như hiện nay ở Việt nam thì dù cho hệ số co dãn về việc làm có thể tăng từ mức 0,25 lên 0,33, trong vài năm tới cũng cần có mức tăng GDP trên 10%/ năm mới có thể ổn định được tình hình việc làm ở mức hiện tại. Vì vậy, dự báo sau năm 2001 nước ta vẫn sẽ trong tình trạng dư thừa lao động. Sự “lệch pha” giữa cung và cầu về lao động là một hiện tượng đáng chú ý trong quan hệ cung cầu lao động ở nước ta hiện nay. Trong khi nguồn cung về lao động của ta chủ yếu là lao động phổ thông, lao động nhàn rỗi trong nông nghiệp, bộ đội xuất ngũ, công nhân giảm biên chế...thì cần về lao động lại đang đòi hỏi chủ yếu lao động lành nghề, lao động có trình độ, chuyên môn kỹ thuật cao, các nhà quản lý am hiểu cơ chế thị trường...Chính sự khác biệt này làm cho quan hệ cung cầu về lao động vốn đã mất cân đối lại càng gay gắt hơn trước yêu cầu công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước.

Trong toàn bộ nền kinh tế, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo hiện nay còn rất thấp, khoảng 4 triệu người, chỉ chiếm 10,5% lực lượng lao động. Điều này cho thấy lực lượng lao động hiện nay chưa có thể đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội trong giai đoạn này. Trong số lao động đã qua đào tạo cơ cấu trình độ và ngành nghề còn nhiều bất cập trước yêu cầu của quá trình công nghiệp hoá hiện đại hoá... Số người có trình độ trên đại học chỉ chiếm khoảng 1,2% trong tổng số người có trình độ đại học. Về cơ cấu ngành nghề, lao động đã qua đào tạo được tập trung chủ yếu ở các cơ quan nghiên cứu, các đơn vị hành chính sự nghiệp và ngành giáo dục, lĩnh vực sản xuất vật chất có tỷ lệ lao động đã qua đào tạo còn thấp, đặc biệt trong nông nghiệp, ngành sản xuất lớn nhất cũng chỉ 9,15% lao động được đào tạo. Có vùng như Tây Nguyên chỉ có 3,51% nhiều lĩnh vực rất thiếu những cán bộ

giỏi, cán bộ quản lý, cán bộ am hiểm công nghệ cao...Điều đó đã dẫn đến một thực trạng hiện nay là: Trong khi có hàng triệu người không tìm được việc làm, thì ở một số ngành nghề và rất nhiều cơ sở sản xuất, kinh doanh thiếu lao động kỹ thuật, lao động có nghề nghiệp và trình độ phù hợp với yêu cầu của công nghệ sản xuất.

2/ THỰC TRẠNG, NGUYÊN NHÂN, GIẢI PHÁP.

2.1: Thực trạng thất nghiệp ở Việt Nam

Việt nam là một trong những nước kinh tế đang phát triển, quy mô dân số và mật độ dân cư tương đối lớn so với các nước trên thế giới và tốc độ phát triển nhanh, trong lúc đó việc mở rộng và phát triển kinh tế, giải quyết việc làm gặp nhiều hạn chế, như thiếu vốn sản xuất, lao động phân bổ chưa hợp lý, tài nguyên khác chưa được khai thác hợp lý...Càng làm cho chênh lệch giữa cung và cầu về lao động rất lớn, gây ra sức ép về vấn đề giải quyết việc làm trong toàn quốc.

Tính bình quân từ 1976 - 1980 mỗi năm tăng 75 - 80 vạn lao động từ 1981 - 1985 mỗi năm 60-90 vạn lao động và từ năm 1986 - 1991 mỗi năm là 1,06 triệu lao động. Từ năm 1996 đến năm 2001 tăng 1,2 triệu lao động. Bảng dưới đây cho ta thấy mối quan hệ giữa sự gia tăng dân số và nguồn lao động. Do điều kiện kinh tế xã hội điều kiện tự nhiên tài nguyên và trình độ phát triển kinh tế khác nhau giữa các vùng đất nước, nguồn lao động ở các vùng đó có mức tăng và tỉ lệ khác nhau.

Bảng Mối quan hệ dân số và nguồn lao động :

(Đơn vị tính : triệu người)

Năm	Dân số	Số người trong độ tuổi lao động	% trong dân số	Tốc độ tăng nguồn lao động
1978	49	21,1	45	3,5
1980	54	25,5	47	3,8
1985	60	30	50	3,2
1991	67	35,4	52,8	2,9
1996	71	40,1	54,2	2,3
2001	81	45,1	55,6	2,2

Nguồn : Thông tin thị trường lao động. Tập tham luận trung tâm thông tin khoa học và lao động xã hội.

Quan hệ cung - cầu trên thị trường lao động ngày càng căng thẳng, thất nghiệp và nhu cầu việc làm đang trở thành sức ép nặng nề cho nền kinh tế.

Số người thất nghiệp là số chênh lệch giữa toàn bộ lực lượng lao động và số người có việc làm. Tỷ lệ thất nghiệp được tính bằng tỉ số giữa người thất nghiệp với lực lượng lao động. Thất nghiệp ở Việt Nam mang những nét đặc trưng riêng. Khi nền kinh tế chuyển sang nền kinh tế thị trường, khởi điểm từ năm 1986 đến nay, tỉ lệ người thất nghiệp tăng lên. Theo số liệu bảng tổng điều tra dân số năm 1989 thì người lao động ở lứa tuổi 16- 19 chiếm 48,3%, lứa tuổi từ 16-24 tuổi chiếm 71,2%. Năm 1995, số người thất nghiệp toàn phần trong độ tuổi cả nước đã lên tới con số 2,6 triệu và năm 1996 là 2,5 triệu người. Tỷ lệ người thất nghiệp hữu hình ở các đô thị chiếm từ 9 - 12% nguồn nhân lực trong đó 85% ở lứa tuổi thanh niên và đại bộ phận chưa có nghề. Đây là những tỉ lệ vượt quá giới hạn để đảm bảo an toàn xã hội.

Từ 1991 đến nay, nước ta đạt mức tăng trưởng kinh tế khá, tổng sản phẩm quốc nội (GDP) thời kỳ 1992 - 1996 tăng bình quân 7,9%/năm, lạm phát được ngăn chặn lại, duy trì ở mức 1 con số, năm 1997 lạm phát là 4,5%/năm và năm 1998 là 3,6%/năm. Sức mua của đồng tiền đã được tăng lên, giá cả ổn định.

Từ năm 1998 là năm tình trạng thất nghiệp ở các thành phố tăng mạnh hơn so với các vùng lãnh thổ.

Bảng: Tỷ lệ thất nghiệp của dân số trong độ tuổi lao động, hoạt động kinh tế ở thành phố và các khu vực lãnh thổ.

(đơn vị: %)

Năm	1995	1997	1998
Tỷ lệ TN			
Cả nước	6,08	5,88	6,01
Hà Nội	7,62	7,71	8,56
Hải Phòng	7,87	8,11	8,09
Đà Nẵng	5,81	5,53	5,42
TPHCM	6,39	5,68	6,13
Miền núi trung du Bắc Bộ	6,85	6,42	6,34
Đồng bằng Sông Hồng	7,46	7,57	7,56
Bắc Trung Bộ	6,60	6,96	6,69
Duyên hải miền Trung	4,97	5,57	5,42
Tây Nguyên	2,79	4,24	4,99
Đông Nam Bộ	6,35	5,43	5,81

Nguồn: Thời báo kinh tế Việt nam. Kinh tế Việt nam và thế giới 97 - 98 trang 23.

Số người thất nghiệp ở các đô thị chiếm tỷ lệ cao hơn thất nghiệp ở nông thôn - Năm 1989 tỷ lệ thất nghiệp ở thành phố là 13,2% và nông thôn là 4% thì tới năm 1996 đã có sự thay đổi: Ở thành phố con số này là 8% và ở nông thôn là 4,8%. Trong mấy năm qua, tỷ lệ thất nghiệp cao ở lứa tuổi thanh niên (từ 15 đến 30 tuổi), chiếm 85% tổng số người thất nghiệp và tăng dần.

Năm 1989 số người thất nghiệp ở lứa tuổi này là 1,2 triệu người.

Năm 1991 số người thất nghiệp ở lứa tuổi này là 1,4 triệu người.

Năm 1993 số người thất nghiệp ở lứa tuổi này là 2 triệu người.

Năm 1994 số người thất nghiệp ở lứa tuổi này là 2,3 triệu người.

Năm 1995 số người thất nghiệp ở lứa tuổi này là 2,21 triệu người.

Lao động thất nghiệp cao ở nhóm người có trình độ văn hoá thấp, trong nhóm người chưa tốt nghiệp phổ thông cơ sở. Lao động thất nghiệp chiếm 6,12%; số tốt nghiệp phổ thông cơ sở thất nghiệp chiếm 4,93%; tốt nghiệp phổ thông trung học chiếm 11,27%; tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp chiếm 2,53% và tốt nghiệp cao đẳng, đại học chiếm 2,25%.

Như vậy, trình độ văn hoá của người lao động càng cao thì khả năng tìm kiếm việc làm càng cao.

Là nước nông nghiệp đang phát triển, nước ta gần 80% lực lượng lao động tập trung ở nông nghiệp. Thất nghiệp mang tính thời vụ, bán thất nghiệp là phổ biến. Thiếu việc làm ở nông thôn do nguồn lao động ngày một tăng nhanh trong lúc đó diện tích canh tác chỉ có hạn làm cho tỷ lệ diện tích theo đầu người càng giảm. Năng suất lao động hiện còn thấp. Tình trạng thiếu việc làm đầy đủ còn phổ biến. Quỹ thời gian làm việc trong năm mới sử dụng được hơn 2/3 năm 1998, tỷ lệ thời gian là được sử dụng ở khu vực nông thôn nói chung đã được nâng cao hơn so với năm 1997. Tính chung cả nước, tỷ lệ này đã tăng từ 72,1% đến 72,9%. Năm 1998, số người hoạt động kinh tế thường xuyên thiếu việc làm ở nông thôn đã giảm từ 27,65% của năm 1997 xuống còn 25,47% (26,24%).

* Bảng: Mức tăng nguồn lao động nông nghiệp so với khối lượng công việc gieo trồng qua các năm (đơn vị tính: nghìn người, nghìn ha %).

	1985	1986	1987	1988
1. Người lao động nông nghiệp	18.808	19.787.8	20.246.4	20.890.7
- Tỷ lệ tăng hàng năm %		5,3	2,3	3,2
2. Diện tích gieo trồng	8.556.8	8.606.1	8.641.1	8.883.5
- Tỷ lệ tăng hàng năm %		0,6	0,4	2,8

Nguồn: PTS Nguyễn Quang Hiền: Thị trường lao động: Thực trạng và giải pháp. Nhà xuất bản thống kê, Hà nội 1991.

Theo tính toán của bộ lao động - Thương binh xã hội, thời gian thiếu việc làm của lao động nông thôn cả nước trong một năm, nếu quy ra lao động lên tới 6- 7 triệu người không có việc làm. Đây là sự lãng phí về nguồn lực rất lớn ảnh hưởng tới nhiều mặt của đời sống kinh tế - xã hội. Mặt khác năng suất lao động ở các ngành nghề ở nước ta thấp, số việc làm có hiệu quả thấp là chủ yếu, tính bình quân năm 1993, một lao động công nghiệp làm ra 6.943.760 đồng GDP và một lao động nông nghiệp làm ra 1.571.300 đồng GDP.

Năng suất lao động ở nước ta quá thấp còn thể hiện ở tỷ trọng của lao động trong nông nghiệp còn quá cao.

* Bảng: Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân, đến 1/7/1994 (nghìn người).

Tổng số (triệu người)	Công nghiệp	Xây dựng	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thương nghiệp	Ngành khác
32.718.0	3.521.8	848.3	23.683.8	214.4	1.776.0	
	10,8%	2,6%	7,2%	0,6%	5,4%	8,3%

Nguồn: Trần Minh Trung: "Để có việc làm cho người lao động". Tạp chí thương mại, 12/1993.

Đến năm 1998, cơ cấu lao động trong nền kinh tế đã thay đổi, số người lao động đang làm việc trong nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 71%, trong ngành công nghiệp và xây dựng chiếm 14% và làm việc trong các ngành dịch vụ chiếm 15% so với tổng số lao động.

Qua phân tích trên đây cho ta thấy trên thị trường lao động nước ta có sự mất cân đối lớn giữa cung và cầu. Tuy nhiên, cơ chế thị trường tự nó cũng có những điều chỉnh quan hệ cung cầu. Sự điều chỉnh này được thể hiện thông qua sự vận động của các dòng lao động (sự vận động của thị trường lao động).

2.2. Nguyên nhân thất nghiệp ở Việt nam.

Sự hạn chế khả năng giải quyết việc làm cho người lao động ở nước ta những nguyên nhân cơ bản sau đây:

Nguyên nhân bao trùm là trong hệ thống cấu trúc kinh tế xã hội cũ, chúng ta có những sai lầm, khuyết điểm trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, như đại hội VI đã chỉ rõ: Đã duy trì quá lâu nền kinh tế chỉ có hai thành phần, không coi trọng cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, kinh tế mở cửa

dẫn đến sai lầm trong bố trí kinh tế, chưa quan tâm đúng mức đến chiến lược xây dựng kinh tế xã hội, hướng vào phát triển những ngành công nghiệp với quy mô nhỏ để thu hút được nhiều lao động dẫn đến hạn chế khả năng khai thác các tiềm năng hiện có để phát triển việc làm và tạo nhiều điều kiện để người lao động tự tạo việc làm cho mình và do người khác. Chức năng của Nhà nước trong việc tổ chức lao động giải quyết việc làm cho xã hội chưa được phát huy đầy đủ.

Hai nguyên nhân nữa cũng không kém phần quan trọng gây ra hiện tượng thất nghiệp đó là:

**** Khoảng thời gian thất nghiệp:***

Giả sử rằng thường xuyên có một lượng người thất nghiệp nhất định bổ xung vào đội ngũ tìm kiếm việc làm và nếu mọi người phải chờ đợi quá nhiều thời gian mới tìm được việc làm thì trong một thời gian nào đó số lượng người thất nghiệp tăng lên, tỷ lệ thất nghiệp sẽ bị nâng cao. Thời gian chờ đợi trên được gọi là *khoảng thời gian thất nghiệp* và nó phụ thuộc vào:

- Cách thức tổ chức thị trường lao động
- Cấu tạo nhân khẩu của những người thất nghiệp (tuổi đời, tuổi nghề, ngành nghề)
- Cơ cấu các loại việc làm và khả năng sẵn có việc làm.

Mọi chính sách cải thiện các yếu tố trên sẽ dẫn đến rút ngắn khoảng thời gian thất nghiệp.

* Do cạnh tranh mạnh mẽ của cơ chế thị trường, việc mở rộng sản xuất tạo nhiều việc làm tốt, thu nhập khá và ổn định luôn gắn liền với năng suất ngày càng cao. Ở mỗi mức tiền công sẽ thu hút nhiều lao động sẽ tăng lên và khoảng thời gian thất nghiệp cũng sẽ giảm xuống.

Phân tích một cách sâu sắc các nguyên nhân sâu xa dẫn đến tình trạng thất nghiệp bao gồm cả những chuyển biến tích cực sau Đại Hội Đảng toàn quốc lần thứ VI là điều hết sức cần thiết cho việc đề ra những chỉ đạo thực hiện giải quyết việc làm đầy đủ có hiệu quả.

Thứ nhất: ngay từ đầu, trong cả nước, một thời kỳ khá dài sau đó chúng ta chưa thấy được (đúng hơn là không muốn thấy) vai trò ý nghĩa của các thành phần kinh tế đối với phát triển lực lượng sản xuất, mở mang việc làm cho nhân dân, nên đã hạn chế hết mức gần như xoá bỏ các thành phần kinh tế cũ, phát triển quá nhanh và có phần ồ ạt thành phần quốc doanh và tập thể. Đến năm 1975, sau khi giải phóng niềm nam thống nhất đất nước với hai bài học kinh nghiệm ở miền Bắc, chúng ta mong muốn trong tương lai phát triển mạnh mẽ nền kinh tế quốc dân.

Thứ hai: Chậm "mở cửa" trong phát triển kinh tế đối ngoại cũng như trong mở rộng giao lưu, thông tin quốc tế nói chung, là một trong những nguyên nhân ảnh hưởng rõ rệt đến việc sử dụng có hiệu quả nguồn lao động và phát triển việc làm.

Nước ta là nước nông nghiệp, chậm phát triển, thuộc vào những nước nghèo nhất thế giới khi đặt ra chương trình mở mang, phát triển việc làm là thiếu vốn, thiếu kỹ thuật và máy móc trang thiết bị, thiếu kinh nghiệm kinh doanh, thiếu thị trường tiêu thụ sản phẩm hàng hoá. Trong khi đó một số nước phát triển lại thiếu sức lao động, thiếu thị trường đầu tư. Vì vậy, "mở cửa" phát triển kinh tế đối ngoại là có lợi cho cả hai bên.

Thứ ba: nguyên nhân ảnh hưởng lớn đã là những sai lầm, thiếu sót trong việc xác định cơ cấu kinh tế, cơ cấu kinh tế bao gồm ba bộ phận lớn:

- Cơ cấu thành phần kinh tế
- Cơ cấu ngành kinh tế
- Cơ cấu kinh tế

Ngoài ảnh hưởng của cơ cấu thành phần kinh tế đến giải quyết việc làm như đã nói ở trên, ảnh hưởng của cơ cấu ngành kinh tế cũng rất lớn.

Trong Đại hội Đảng lần thứ VI xác định rõ trong những năm 1986 - 1991, những nạn còn lại trong thời kỳ quá độ, phải tập trung vốn và việc thực hiện mục tiêu về lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu. Sự điều chỉnh, sắp xếp lại cơ cấu các ngành kinh tế đó đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến quá trình sử dụng lao động và giải quyết việc làm. Bắt đầu từ năm 1986 trở đi, các quan hệ tỷ lệ phân bổ lao động giữa các ngành có chuyển biến theo xu hướng tiến bộ, tình trạng công ăn việc làm được cải thiện, thất nghiệp giảm đi một bước đáng kể.

Thứ tư: duy trì quá lâu cơ chế quản lý kinh tế tập trung, quan liêu bao cấp cũng là nguyên nhân lớn ảnh hưởng nặng nề, đến hiệu quả sử dụng nguồn lao động và kết quả giải quyết công ăn việc làm. Trên tầm vĩ mô chúng ta còn thiếu một hệ thống tương đối các luật lệ chính sách nhằm sử dụng có hiệu quả nguồn lao động và mở mang phát triển việc làm. Ở tầm vĩ mô cơ chế cũ có phần nặng nề hơn. Hàng loạt các quy chế, chính sách, các hình thức tổ chức, các chức danh tiêu chuẩn, các biện pháp khuyến khích vật chất và tinh thần, các chế độ, các nề nếp lao động, sản xuất, học tập nghiên cứu khoa học nhằm đề cao tinh thần tận tụy, trách nhiệm với công việc, khuyến khích mạnh mẽ tính chủ động tích cực, sáng tạo của con người đang còn thiếu. Tình trạng tổ chức còn chòng chẹo kém hiệu quả, tình trạng trả công, phân phối bình quân bất hợp lý còn phổ biến làm cho hiệu suất làm việc kém.

Trên đây là những nguyên nhân chính ảnh hưởng đến vấn đề tăng giảm thất nghiệp. Trên cơ sở đại hội Đảng lần thứ VI và những chỉ thị nghị quyết của Đảng và Nhà nước trong thời kỳ gian gần đây, chúng ta hãy đi

vào nghiên cứu con đường và phương hướng sử dụng có hiệu quả lực lượng lao động tăng thêm hàng năm.

2.3. Giải pháp và tạo công ăn việc làm.

Để phấn đấu đạt được các mục tiêu nêu trên, chúng ta phải thực hiện đồng bộ hàng loạt các giải pháp, trong đó, theo chúng tôi cần quan tâm đến các giải pháp chủ yếu sau.

* Huy động mọi nguồn lực để tạo ra môi trường kinh tế phát triển nhanh có khả năng tạo ra nhiều chỗ làm việc mới thường xuyên và liên tục. Phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm 9-10% vừa là yêu cầu của sự phát triển vừa là đòi hỏi của tạo công ăn việc làm.

- Trong điều kiện khoảng 70% lực lượng lao động của cả nước là lao động nông nghiệp đang thiếu việc làm trầm trọng, thì giải pháp kinh tế tổng hợp hàng đầu để từng bước khắc phục tình trạng này là phải dồn sức cho sự phát triển toàn diện nông - lâm - ngư nghiệp, gắn với công nghệ chế biến nông lâm thủy sản và đổi mới cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá. Phát triển mạnh mẽ các ngành nghề phi nông nghiệp, sử dụng nhiều lao động ở nông thôn, khôi phục và phát triển ngành nghề truyền thống hướng đầu tư vào phát triển các cây trồng, vật nuôi đem lại giá trị kinh tế cao, có khả năng xuất khẩu.

- Đầu tư phát triển các ngành nghề công nghiệp, chú trọng trước hỗ trợ công nghiệp chế biến, công nghiệp hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu, xây dựng có chọn lọc một số cơ sở nông nghiệp chế biến, công nghiệp hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu, xây dựng có chọn lọc một số cơ sở công nghiệp nặng; về dầu khí, xi măng, cơ khí điện tử, thép, phân bón, hoá chất.

- Đầu tư xây dựng và cải tạo hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ thiết thực và bức xúc cho phát triển.

- Phát triển các ngành dịch vụ, trong đó tập trung vào các lĩnh vực vận tải thông tin liên lạc, thương mại, du lịch, các dịch vụ tài chính, ngân hàng, công nghệ, pháp lý...

Để có được tốc độ phát triển trên tạo mở thêm nhiều việc làm cho người lao động, phải có chính sách huy động tối đa các nguồn vốn bên ngoài, tăng nhanh đầu tư phát triển toàn xã hội, đưa tỷ lệ này đạt khoảng 30% GDP năm 2001.

* Tạo ra một môi trường pháp lý đồng bộ khuyến khích tạo mở và duy trì chỗ làm việc khuyến khích tự tạo việc làm.

Bộ luật lao động của nước ta là cơ sở pháp lý căn bản của vấn đề việc làm. Tuy nhiên việc khuyến khích tự tạo việc làm chỉ trở thành hiện thực trong cuộc sống khi các văn bản hướng dẫn thực hiện bộ luật lao động cũng như các văn bản khác về đầu tư, về tài chính - tín dụng, bổ sung toàn thiện có xem xét kỹ lưỡng đến vấn đề này một cách đồng bộ.

* Tiếp tục nghiên cứu, ban hành các chính sách hỗ trợ các đối tượng yếu thế trong việc tìm kiếm hoặc tự tạo việc làm. Trong thời gian trước mắt, cần tập trung nghiên cứu ban hành các chính sách và cơ chế cụ thể về.

- *Khuyến khích sử dụng lao động nữ.*

- *Khuyến khích sử dụng lao động là người tàn tật. Hỗ trợ các cơ sở sản xuất của thương binh và người tàn tật.*

- *Chính sách bảo hiểm thất nghiệp*

- *Tập chung phần vốn tín dụng từ quỹ quốc gia về việc làm với lãi suất ưu đãi do các đối tượng trọng điểm vay theo dự án nhỏ để tự tạo việc làm cho bản thân gia đình và công cộng.*

- Hỗ trợ một phần kinh phí đào tạo cho lao động thuộc diện chính sách ưu đãi, lao động thuộc đối tượng yếu thế.

* Phát triển nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống trung tâm dịch vụ việc làm.

Trung tâm dịch vụ việc làm là một đơn vị sự nghiệp hoạt động vì mục tiêu xã hội. Nó là chiếc cầu rất quan trọng và không thể thiếu giữa cung và cầu lao động. Chức năng cơ bản của nó là. Tư vấn, cung cấp thông tin cho người lao động và sử dụng lao động và học nghề, việc làm, về những vấn đề có liên quan đến tuyển dụng và sử dụng lao động, giới thiệu việc làm, cung ứng lao động dạy nghề gắn với việc làm, tổ chức sản xuất ở quy mô thích hợp để tận dụng năng lực thiết bị thực hành. Nó còn là cách tay quản lý nhà nước thông qua cung và cầu, việc làm lao động.

KẾT LUẬN

Lĩnh vực lao động - việc làm những năm qua có nhiều đổi mới và thu hút được những kết quả bước đầu đáng khích lệ.

Trước hết. Nhận thức về việc làm, hiểu biết về việc làm và cách giải quyết việc làm cũng như tâm lý về việc làm của người lao động, của xã hội đã được thay đổi tích cực. Tạo và giải quyết việc làm cho lao động xã hội không chỉ là trách nhiệm của Nhà nước mà là trách nhiệm của các cấp, các ngành, các tổ chức, các gia đình bản thân người lao động và của toàn xã hội. Quan điểm nhân dân tự tạo ra việc làm là chính. Nhà nước tạo ra môi trường kinh tế, pháp luật thuận lợi và hỗ trợ một phần nguồn lực để nhân dân tự tạo việc làm đã thấm nhuần trong cuộc sống và trở thành nội lực thúc đẩy sự nghiệp tạo và giải quyết việc làm. Những năm qua. Đảng và Nhà nước đã đề ra một loại chính sách chương trình phát triển kinh tế xã hội. Trong đó có nhiều chính sách, chương trình tác động trực tiếp đến việc tạo và giải quyết việc làm cho lao động xã hội như: Nghị quyết VI của trung ương Đảng về chuyên dịch cơ cấu nông nghiệp nông thôn, lập quỹ quốc gia về giải quyết việc làm, chương trình 327 phủ xanh đồi trọc - đồi trọc, chương trình 773 khai thác mặt nước trũng, bãi bồi. Chính sách giao đất, khoán rừng cho nông dân ổn định; chính sách tín dụng với nông nghiệp nông thôn, phân bố lại lao động dân cư...

Phương hướng quan trọng nhất để giải quyết việc làm thời kỳ này, báo cáo của ban chấp hành Trung ương tại Đại hội VIII của Đảng đã chỉ rõ “Nhà nước cùng toàn dân ra sức đầu tư phát triển, thực hiện tốt kế hoạch và các chương trình kinh tế - xã hội. Khuyến khích mọi thành phần kinh tế, mọi công dân, mọi nhà đầu tư mở mang ngành nghề, tạo nhiều việc làm cho người lao động. Mọi công dân đều được tự do ngành nghề, thuê mướn nhân công theo pháp luật. Phát triển dịch vụ việc làm. Tiếp tục phân bố lại dân cư

và lao động trên địa bàn cả nước, tăng dân cư trên các địa bàn có tính chất chiến lược và kinh tế, an ninh quốc phòng. Mở rộng kinh tế đối ngoại, đẩy mạnh xuất khẩu lao động. Giảm đáng kể tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị và thiếu việc làm ở nông thôn.

Đất nước ta đang trông chờ vào thế hệ trẻ, đặc biệt là cán bộ quản lý kinh tế trong tương lai, là một sinh viên khoa kinh tế tôi nhận thức được điều này. Phải luôn trau dồi kiến thức, tận dụng thời gian và nâng cao năng lực để theo kịp với sự tiến triển của nền kinh tế đất nước đang trong thời kỳ đổi mới, một thế giới mới, thế giới của sự văn minh, giàu có và công bằng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1/ Nguyễn Quang Hiến: “Thị trường lao động thực trạng và giải pháp, Nhà xuất bản thống kê 1999.
- 2/ Nguyễn Quang Hiến: “Xu hướng vận động của thị trường lao động nước ta”. Tạp chí kinh tế dự báo số 1/2001
- 3/ Trần Đình Hoan và Lê Mạnh Khoa: “Sử dụng nguồn lao động và giải quyết việc làm ở Việt nam” Nhà xuất bản - Hà nội 1999
- 4/ Trần Minh Trung: “Đề có việc làm cho người lao động”. Tạp chí thương mại, 12/1999
- 5/ Một số nhiệm vụ và giải pháp có tính chiến lược về lao động xã hội. Đề tài cấp bộ - Bộ lao động - thương binh và xã hội 1999.
- 6/ Niên giáo thống kê 2000/ 2001
- 7/ Thời báo kinh tế VN - kinh tế Việt nam và thế giới 1999-2001.